

要保護・準要保護児童生徒就学援助費支給申請書（べ）

Đơn xin hỗ trợ chi phí học tập cho những học sinh thuộc hộ cần được hỗ trợ

甲賀市教育委員会 あて

令和 7 年度において就学援助費の支給を受けたいので、甲賀市要保護及び準要保護児童生徒就学援助費支給要綱第 4 条の規定により、次のとおり申請します。

Vì tôi mong muốn nhận trợ cấp chi phí học tập trong năm học Reiwa 7,nên căn cứ vào Điều luật 4 Luật cần hỗ trợ chi phí học tập cho những học sinh thuộc hộ cần được hỗ trợ ,tôi xin làm đơn này .

申請者(保護者) Người làm đơn (Phụ huynh)	申請日 Ngày làm đơn	年 月 日				
	住所 Địa chỉ	〒 -				
	氏名 Họ và tên		電話番号 Số điện thoại	自宅 Nhà riêng	- -	
				携帯 Di động	- -	
対象児童生徒 Học sinh thuộc đối tượng	氏 名 (ふりがな) Họ và tên	生 年 月 日 Ngày tháng năm sinh		学 校 名 Tên nhà trường		学 年 Khối
	()	年 月 日		学校		年
	()	年 月 日		学校		年
	()	年 月 日		学校		年
	()	年 月 日		学校		年
対象児童生徒以外の同一世帯全員 Tất cả thành viên trong gia đình (Trừ học sinh thuộc đối tượng)	氏 名 Họ và tên	申請者 との続柄 Mối quan hệ với người làm đơn	生 年 月 日 Ngày tháng năm sinh		勤務先又は学校名 Tên công ty / Tên trường học	
		本人 Chính chủ	年 月 日			
			年 月 日			
			年 月 日			
			年 月 日			
			年 月 日			
			年 月 日			
住宅の形態 Tình trạng nhà ở	1 持家 Nhà riêng					
	2 借家・アパート Nhà thuê. Chung cư 家賃月額(円) Giá tiền nhà hàng tháng					
	3 市営・県営住宅 Nhà ở thuê của thành phố, tỉnh ※家賃額がわかるものを添付 Kèm theo giấy tờ có thể biết được giá thuê nhà					
就学援助を必要とする理由（できるだけ詳しく記入してください。） Lý do cần thiết mà phải cần hỗ trợ chi phí học tập (Nếu có thể , phụ huynh hãy viết một cách chi tiết)						

前年度又は今年度で、次のうち当てはまるものの番号に○をし、（ ）に必要事項を記入してください。
Phụ huynh hãy điền vào các mục cần thiết trong ngoặc, và khoanh vào số tương ứng phù hợp với năm trước và năm nay .

- 1

現在、生活保護を受けている。又は受けていた（ 年 月 日まで）
Hiện tại , đang được nhận chế độ phúc lợi xã hội . Hoặc đã được nhận cho đến ngày tháng năm
- 2

市民税が非課税である。
Không phải đóng thuế thị dân .
- 3

市民税の減免を受けてる。又は受けていた。
Đang được nhận miễn giảm thuế thị dân . Hoặc đã từng được nhận .
- 4

個人事業税の減免を受けている。
Đang được nhận miễn giảm thuế kinh doanh cá nhân.
- 5

固定資産税の減免を受けている。又は受けていた。
Đang được nhận miễn giảm thuế tư sản cố định . Hoặc đã từng được nhận.
- 6

国民年金の掛金の減免を受けている。又は受けていた。
Đang được nhận miễn giảm tiền đóng lương hưu quốc dân . Hoặc đã từng được nhận .
- 7

国民健康保険税の減免を受けている。又は受けていた。
Đang được nhận miễn giảm tiền bảo hiểm sức khỏe quốc dân. Hoặc đã từng được nhận .
- 8

児童扶養手当の支給を受けている。又は受けていた。
Đang được nhận trợ cấp nuôi dưỡng trẻ em . Hoặc đã từng được nhận.
- 9

失業対策事業適格者手帳を有する日雇労働者又は職業安定所登録日雇労働者である。
Người lao động theo ngày có giấy xác nhận đủ điều kiện nhận trợ cấp thất nghiệp, hoặc là người lao động theo ngày đã đăng kí với cơ quan đảm bảo việc làm .
- 10

職業が不安定で、生活状態がよくない。
Công việc không ổn định , chất lượng cuộc sống không tốt lắm .

（裏面もご記入ください）
Điền cả mặt sau

承諾書および委任状

1

私（申請者）は、就学援助費認否決定に際し、私及び私の世帯の住民基本台帳および課税台帳等について甲賀市教育委員会が閲覧することを承諾します。
Tôi (Người nộp đơn) , đồng ý cho phép Hội đồng giáo dục thành phố Koka kiểm tra sổ đăng kí cư trú , sổ đăng kí thuế của tôi và gia đình khi quyết định có phê duyệt phí hỗ trợ học tập hay không .

2

私（申請者）は、学校徴収金（学校給食費・学用品費等）に未納が生じた場合において、就学援助費の受領等に係る一切の権限を在籍する学校長に委任します。
Tôi (Người nộp đơn), trong trường hợp không thanh toán các khoản phí thu như phí ăn trưa , phí đồ dùng học tập cho nhà trường , thì sẽ ủy quyền toàn bộ thẩm quyền liên quan đến việc nhận phí hỗ trợ học tập cho hiệu trưởng của trường mà con đang theo học.

年

月

日

Họ và tên phụ huynh
申請者氏名（保護者）

印

口座情報 Thông tin tài khoản ngân hàng

就学援助費は下記口座への振込を希望します。なお、当該振込をもって受領したものとします。
Tôi có nguyện vọng tiền trợ cấp sẽ chuyển vào tài khoản ngân hàng dưới đây.Ngoài ra, đây cũng là giấy đã xác nhận tài khoản ngân hàng phù hợp .

金融機関名	銀行・農協 信金・信組		
預金種目	普 通 ・ 当 座	ふりがな	
口座番号		口座名義人	

※振込口座は1世帯につき1口座までです。兄弟姉妹で振込口座を分けることはできません。
Tài khoản ngân hàng thì mỗi hộ gia đình chỉ dùng tối đa 1 tài khoản.Không thể chia ra các tài khoản để nhận của anh chị em trong gia đình .

注) 令和7年1月2日以降に甲賀市へ転入された方がいる場合は、令和7年1月1日現在の
 住所地が発行した所得証明書を添付してください。
Lưu ý : Trường hợp có người chuyển đến thành phố Koka từ ngày 2 tháng 1, thì khi nộp đơn , phụ
huynh hãy kèm theo giấy chứng nhận thuế được cấp ở nơi sinh sống tại thời điểm ngày 1 tháng 1 .

※ 以下は、申請者は記入しないでください。（教育委員会使用欄）

学校長の所見

.....
.....

学校長

印

担当民生委員児童委員の所見

.....
.....

担当民生委員児童委員

印

審査結果

	決定年月日	認定種別	備考
認定 ・ 否認定	・ ・	要 ・ 準要	